

Số: *1956*/UBND-TCKH
Về việc xây dựng Kế hoạch phát
triển kinh tế - xã hội năm 2023

Vĩnh Linh, ngày *25* tháng 10 năm 2022

Kính gửi:

- Các phòng, ban, đơn vị sự nghiệp thuộc huyện;
- Công an huyện, Ban chỉ huy Quân sự huyện;
- Chi cục Thống kê khu vực Vĩnh Linh – Cồn Cỏ;
- UBND các xã, thị trấn.

Thực hiện Chỉ thị số 07/CT-UBND ngày 25/7/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Trị, Công văn số 1491/UBND-TH ngày 21/7/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; UBND huyện Vĩnh Linh yêu cầu các Phòng ban, ngành thuộc huyện, Chi cục Thống kê khu vực Vĩnh Linh – Cồn Cỏ và UBND các xã, thị trấn thực hiện nội dung sau:

1. Trên cơ sở tình hình, kết quả thực hiện 10 tháng đầu năm 2022, tổ chức đánh giá và ước thực hiện kế hoạch phát triển KTXH năm 2022 trên tất cả các ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách, quản lý. Trong đó, nêu rõ tình hình triển khai thực hiện kế hoạch; các kết quả đạt được ước cả năm; những khó khăn, hạn chế, nguyên nhân khách quan, chủ quan để có biện pháp khắc phục.

2. Căn cứ dự báo, đánh giá tình hình trong nước và địa phương, kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH năm 2022; bám sát Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Vĩnh Linh lần thứ XIX và Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 05/8/2021 về Kế hoạch kinh tế - xã hội 5 năm, giai đoạn 2021 - 2025 của huyện để xây dựng các mục tiêu, định hướng và nhiệm vụ cụ thể phát triển kinh tế - xã hội năm 2023.

(Theo Đề cương phân công nhiệm vụ và Phụ lục gửi kèm)

3. Báo cáo của các đơn vị gửi về UBND huyện (qua Phòng Tài chính - Kế hoạch) theo Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc **trước ngày 08/11/2022**; sau thời gian nói trên, nếu đơn vị nào không gửi báo cáo sẽ chịu trách nhiệm hoàn toàn trách nhiệm trước UBND huyện.

Giao phòng Tài chính - Kế hoạch chịu trách nhiệm tổng hợp, tham mưu báo cáo cho UBND huyện.

Lưu ý: Chi cục Thống kê khu vực Vĩnh Linh – Cồn Cỏ chịu trách nhiệm chủ trì báo cáo các số liệu thống kê, các phòng ban ngành liên quan phối hợp rà soát, đảm bảo số liệu ước thực hiện, số liệu kế hoạch thống nhất, sát thực tế.

Đề nghị các đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT HĐND;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Thái Văn Thành

ĐỀ CƯƠNG VÀ GIAO NHIỆM VỤ
(Kèm theo Công văn số /UBND-TCKH ngày /10/2022 của UBND huyện)

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, QP - AN năm 2022
và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm QP-AN năm 2023

Phần I
KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, BẢO ĐẢM QP - AN NĂM 2022

A. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ LĨNH VỰC ĐỘT PHÁ

I. Nhiệm vụ trọng tâm

1. Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ từ huyện đến cơ sở có đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao trong giai đoạn mới.

Giao nhiệm vụ: Phòng Nội vụ chủ trì; các phòng ban, ngành, đơn vị có liên quan, UBND các xã, thị trấn phối hợp thực hiện.

2.1 Huy động các nguồn lực để từng bước thực hiện các tiêu chí Huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

Giao nhiệm vụ: Phòng NN&PTNT chủ trì; Phòng TC-KH, các phòng ban, ngành, đơn vị có liên quan, UBND các xã, thị trấn phối hợp thực hiện.

2.2 Tạo bước chuyên biến mạnh mẽ trong phát triển lĩnh vực du lịch, nhất là du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng ở các bãi biển, du lịch lịch sử - chiến tranh cách mạng.

Giao nhiệm vụ: Phòng Kinh tế & Hạ tầng, phòng Văn hóa & Thông tin chủ trì; các phòng ban, ngành, đơn vị có liên quan, UBND các xã, thị trấn phối hợp thực hiện.

3. Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng bền vững, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm.

Giao nhiệm vụ: Phòng NN&PTNT chủ trì; các phòng ban, ngành, đơn vị có liên quan, UBND các xã, thị trấn phối hợp thực hiện.

4. Quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả tài nguyên đất, nước, rừng, khoáng sản, nhất là quỹ đất sản xuất nông nghiệp đang sử dụng kém hiệu quả. Chú trọng công tác bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

Giao nhiệm vụ: Phòng Tài nguyên & Môi trường chủ trì, các phòng ban, ngành, đơn vị có liên quan, UBND các xã, thị trấn phối hợp thực hiện.

5. Hoàn thành quy hoạch vùng huyện Vĩnh Linh; xây dựng thị trấn Hồ Xá đạt tiêu chí đô thị loại IV, thị trấn Bến Quan và Cửa Tùng đạt tiêu chí đô thị loại V. Từng bước phát triển kinh tế số, xã hội số, góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

Giao nhiệm vụ: Phòng Kinh tế & Hạ tầng chủ trì thực hiện nhiệm vụ quy hoạch; Phòng VH&TT chủ trì thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế số; các phòng ban, ngành, đơn vị có liên quan, UBND các xã, thị trấn phối hợp thực hiện.

6. Thu hút đầu tư xây dựng một số công trình quan trọng như: Nhà văn hoá trung tâm huyện, tuyến đường ven biển, đường kết nối Quốc lộ 1A với tuyến đường ven biển, đường đi Vĩnh Ô kết nối với huyện Hướng Hóa,...

Giao nhiệm vụ: Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì; Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ và các phòng ban, đơn vị có liên quan, UBND các xã, thị trấn phối hợp thực hiện.

II. Các lĩnh vực đột phá

1. Phát triển lĩnh vực công nghiệp nhằm khai thác tiềm năng, lợi thế, tạo bước đột phá trong phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Giao nhiệm vụ: Phòng Kinh tế & Hạ tầng chủ trì; các phòng ban, ngành, đơn vị có liên quan, UBND các xã, thị trấn phối hợp thực hiện.

2.1 Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào các lĩnh vực kinh tế - xã hội

Giao nhiệm vụ: Phòng Nội vụ, Phòng LĐTB&XH, Phòng GD&ĐT chủ trì; các phòng ban, ngành, đơn vị có liên quan, UBND các xã, thị trấn phối hợp thực hiện.

2.2 Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

Giao nhiệm vụ: Phòng Kinh tế & Hạ tầng chủ trì; các phòng ban, ngành, đơn vị có liên quan, UBND các xã, thị trấn phối hợp thực hiện.

B. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

I. Chỉ tiêu về kinh tế

1. Mức tăng tổng giá trị sản xuất (theo giá so sánh năm 2010), trong đó gồm các mức tăng trưởng các ngành: nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp xây dựng, thương mại dịch vụ

2. Cơ cấu kinh tế

Giao nhiệm vụ (đối với chỉ tiêu 1,2): Chi cục Thống kê khu vực Vĩnh Linh – Côn Cỏ chủ trì; Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Phòng Kinh tế & Hạ tầng phối hợp thực hiện.

3. Thu nhập bình quân đầu người:

Giao nhiệm vụ: Chi cục Thống kê huyện Vĩnh Linh chủ trì; Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Phòng Kinh tế & Hạ tầng, UBND các xã, thị trấn phối hợp thực hiện.

4. Thu chi ngân sách

Giao nhiệm vụ: Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì thực hiện.

5. Tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội

Giao nhiệm vụ: Chi cục Thống kê khu vực Vĩnh Linh – Cồn Cỏ chủ trì; Phòng Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế & Hạ tầng, các phòng ban ngành liên quan và UBND các xã, thị trấn phối hợp thực hiện.

6. Tổng sản lượng lương thực có hạt, Diện tích năng suất lúa; Diện tích gieo trồng cây lạc; Diện tích, năng suất, sản lượng cao su, hồ tiêu; Tổng đàn trâu, bò, lợn, gia cầm.

7. Tổng sản lượng thủy sản; Diện tích, sản lượng nuôi trồng; Diện tích, sản lượng đánh bắt; diện tích nuôi tôm.

8. Diện tích trồng mới và khai thác gỗ rừng trồng

Giao nhiệm vụ (đối với chỉ tiêu 6 đến chỉ tiêu 8): Chi cục Thống kê huyện Vĩnh Linh chủ trì; Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn phối hợp thực hiện.

9. Số doanh nghiệp, hộ kinh doanh các thể, Hợp tác xã, tổ hợp tác có đăng ký, đang hoạt động trên địa bàn.

Giao nhiệm vụ: Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì, phòng Kinh tế & Hạ tầng, các phòng ban ngành liên quan và UBND các xã, thị trấn phối hợp thực hiện.

10. Tiêu chí huyện NTM; Số xã đạt chuẩn nông thôn mới, NTM kiểu mẫu, số tiêu chí đạt chuẩn.

Giao nhiệm vụ: Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn chủ trì, các phòng ban ngành và UBND các xã liên quan phối hợp thực hiện.

II. Chỉ tiêu về Văn hóa - Xã hội và môi trường

1. Tạo việc làm mới; số lao động đi xuất khẩu nước ngoài, tỷ lệ lao động qua đào tạo.

Giao nhiệm vụ: Phòng LĐTB&XH chủ trì, phối hợp với phòng ban ngành liên quan và UBND các xã, thị trấn thực hiện.

2. Tốc độ phát triển dân số tự nhiên; Dân số trung bình toàn huyện đến cuối năm 2023

Giao nhiệm vụ: Chi cục Thống kê khu vực Vĩnh Linh – Cồn Cỏ chủ trì, Phòng Y tế, các phòng ban ngành liên quan và UBND các xã, thị trấn phối hợp thực hiện.

3. Xã, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế giai đoạn 2011-2020; Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi, Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng theo cân nặng, chiều cao; tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin.

Giao nhiệm vụ: Phòng Y tế chủ trì, phối hợp các phòng ban ngành liên quan, UBND các xã, thị trấn thực hiện.

4. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều, trong đó 3 xã Vĩnh Ô, Vĩnh Khê, Vĩnh Hà.

Giao nhiệm vụ: Phòng LĐTB&XH chủ trì, Phòng NN&PTNT, các phòng ban ngành liên quan và UBND các xã, thị trấn phối hợp thực hiện.

5. Số làng bản được công nhận văn hóa; cơ quan đơn vị được công nhận văn hóa.

Giao nhiệm vụ: Phòng Văn hóa & Thông tin chủ trì, các phòng ban ngành liên quan và UBND các xã, thị trấn phối hợp thực hiện.

6. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT

Giao nhiệm vụ: Phòng Y tế chủ trì, các phòng ban ngành liên quan và UBND các xã, thị trấn phối hợp thực hiện.

7. Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia BHXH tự nguyện

Giao nhiệm vụ: Phòng Y tế chủ trì, Bảo hiểm xã hội huyện và các phòng ban ngành liên quan, UBND các xã, thị trấn phối hợp thực hiện.

8. Phổ cập giáo dục các bậc học, Số trường học đạt chuẩn Quốc gia.

Giao nhiệm vụ: Phòng Giáo dục & Đào tạo chủ trì, các phòng ban ngành liên quan và UBND các xã, thị trấn phối hợp thực hiện.

9. Tỷ lệ che phủ rừng

Giao nhiệm vụ: Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn chủ trì, các phòng ban ngành liên quan và UBND các xã, thị trấn phối hợp thực hiện.

10. Tỷ lệ rác thải được thu gom và xử lý ở khu vực thành thị; tỷ lệ rác thải được thu gom và xử lý ở khu vực nông thôn.

Giao nhiệm vụ: Phòng Tài nguyên & Môi trường chủ trì, phối hợp với Trung tâm Môi trường - CTĐT huyện, các phòng ban ngành liên quan và UBND các xã, thị trấn phối hợp thực hiện.

11. Tỷ lệ dân cư được sử dụng nước hợp vệ sinh

Giao nhiệm vụ: Phòng NN&PTNT chủ trì, phối hợp với Phòng TN&MT, Xi nghiệp nước Vĩnh Linh, các phòng ban ngành liên quan và UBND các xã, thị trấn phối hợp thực hiện.

IV. CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG - AN NINH

1. Công tác quốc phòng

Giao nhiệm vụ: Ban CHQS huyện chủ trì, phối hợp với các phòng ban ngành liên quan và UBND các xã, thị trấn thực hiện.

2. Công tác an ninh - trật tự

Giao nhiệm vụ: Công an huyện chủ trì, phối hợp với các phòng ban ngành liên quan và UBND các xã, thị trấn thực hiện.

C. KẾT QUẢ THỰC HIỆN TRÊN CÁC LĨNH VỰC CỤ THỂ

I. VỀ KINH TẾ

1. Sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp

Giao nhiệm vụ: Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với UBND các xã, thị trấn thực hiện.

2. Công nghiệp - xây dựng

Giao nhiệm vụ: Phòng Kinh tế & Hạ tầng chủ trì, phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch, Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ, Trung tâm PTCCN, KC & DVDLB, UBND các xã, thị trấn thực hiện.

3. Thương mại - Dịch vụ

Giao nhiệm vụ: Phòng Kinh tế & Hạ tầng chủ trì, phối hợp với Trung tâm PTCCN, KC & DVDLB; UBND các xã, thị trấn.

4. Tài chính - Tín dụng

Giao nhiệm vụ: Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì, phối hợp với UBND các xã, thị trấn.

5. Tài nguyên - Môi trường

Giao nhiệm vụ: Phòng Tài nguyên & Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND các xã, thị trấn thực hiện.

6. Phát triển doanh nghiệp và quản lý HTX

Giao nhiệm vụ: Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì; Phòng Kinh tế & Hạ tầng, Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, UBND các xã, thị trấn phối hợp thực hiện.

II. VĂN HOÁ - XÃ HỘI

1. Giáo dục và Đào tạo

Giao nhiệm vụ: Phòng Giáo dục & Đào tạo chủ trì, phối hợp với UBND các xã, thị trấn.

2. Khoa học - công nghệ

Giao nhiệm vụ: Phòng Kinh tế & Hạ tầng chủ trì, phối hợp với UBND các xã, thị trấn.

3. Văn hóa - Thông tin và TDTT

Giao nhiệm vụ: Phòng Văn hóa & Thông tin chủ trì, phối hợp với Trung tâm VH TT & TDTT huyện; UBND các xã, thị trấn thực hiện.

4. Chính sách xã hội - Lao động, việc làm và công tác giảm nghèo; Bảo vệ chăm sóc trẻ em và bình đẳng giới

Giao nhiệm vụ: Phòng LĐTB & XH chủ trì, phối hợp với UBND các xã, thị trấn thực hiện.

5. Y tế - Dân số KHHGĐ

Giao nhiệm vụ: Phòng Y tế chủ trì phối hợp với UBND các xã, thị trấn thực hiện.

III. XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN VÀ THỰC THI PHÁP LUẬT

1. Công tác tổ chức cán bộ, công chức, viên chức

2. Xây dựng chính quyền cơ sở, địa giới hành chính

Giao nhiệm vụ (Đối với nhiệm vụ 1, 2): Phòng nội vụ chủ trì, phối hợp với UBND các xã, thị trấn thực hiện.

3. Công tác cải cách hành chính

Giao nhiệm vụ: Phòng Nội vụ chủ trì, Văn phòng HĐND&UBND huyện; UBND các xã, thị trấn phối hợp thực hiện

4. Công tác đào tạo, bồi dưỡng, thi đua, khen thưởng

Giao nhiệm vụ: Phòng nội vụ chủ trì, phối hợp với UBND các xã, thị trấn thực hiện

5. Hoạt động Tư pháp

Giao nhiệm vụ: Phòng tư pháp chủ trì, phối hợp với UBND các xã, thị trấn thực hiện

6. Công tác Thanh tra, phòng, chống tham nhũng

Giao nhiệm vụ: Thanh tra huyện chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan và UBND các xã, thị trấn thực hiện.

7. Công tác tiếp dân, xử lý đơn thư và giải quyết khiếu nại, tố cáo

Giao nhiệm vụ: Thanh tra huyện chủ trì, Văn phòng HĐND&UBND huyện; UBND các xã, thị trấn phối hợp thực hiện.

IV. CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG - AN NINH

1. Công tác quốc phòng

Giao nhiệm vụ: Ban CHQS huyện chủ trì, phối hợp với UBND các xã, thị trấn thực hiện

2. Công tác an ninh - trật tự

Giao nhiệm vụ: Công an huyện chủ trì, phối hợp với UBND các xã, thị trấn thực hiện.

D. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

E. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Tồn tại, hạn chế

2. Nguyên nhân

* *Lưu ý*: Tất cả các phòng/ban/đơn vị chỉ rõ những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân (nếu có) của ngành/lĩnh vực mình quản lý.

Phần II

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG - AN NINH NĂM 2023

A. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

II. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ CÁC LĨNH VỰC ĐỘT PHÁ

1. Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ từ huyện đến cơ sở có đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao trong giai đoạn mới, trong đó chú trọng đến các khâu của công tác cán bộ.

Giao nhiệm vụ: Phòng Nội vụ chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan và UBND các xã, thị trấn thực hiện.

2. Huy động các nguồn lực, hoàn thành mục tiêu xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới trước năm 2025. Tạo bước chuyển biến mạnh mẽ trong phát triển lĩnh vực du lịch, nhất là du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng ở các bãi biển, du lịch lịch sử - chiến tranh cách mạng.

Giao nhiệm vụ: Phòng NN&PTNT chủ trì; Phòng Tài chính - Kế hoạch; Phòng Kinh tế & Hạ tầng; Phòng Tài nguyên & Môi trường, Trung tâm KC, PTCCN&DVDLB; các đơn vị liên quan và UBND các xã, thị trấn phối hợp thực hiện.

3. Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng bền vững, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm.

Giao nhiệm vụ: Phòng NN&PTNT chủ trì, phối hợp với UBND các xã, thị trấn thực hiện.

4. Quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả tài nguyên đất, nước, rừng, khoáng sản, nhất là quỹ đất sản xuất nông nghiệp đang sử dụng kém hiệu quả. Chú trọng công tác bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

Giao nhiệm vụ: Phòng Tài nguyên & Môi trường chủ trì thực hiện.

5. Xây dựng thị trấn Hồ Xá đạt tiêu chí đô thị loại IV, thị trấn Bến Quan và Cửa Tùng đạt tiêu chí đô thị loại V. Từng bước phát triển kinh tế số, xã hội số, góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

Giao nhiệm vụ: Phòng Kinh tế & Hạ tầng chủ trì tham mưu phát triển đô thị; Phòng Văn hóa & Thông tin chủ trì tham mưu phát triển kinh tế số, phối hợp với các đơn vị liên quan và UBND các thị trấn thực hiện.

6. Thu hút đầu tư xây dựng một số công trình quan trọng như: Nhà văn hoá và Quảng trường trung tâm huyện, tuyến đường ven biển, đường kết nối Quốc lộ 1A với tuyến đường ven biển, đường đi Vĩnh Ô kết nối với huyện Hướng Hoá.

Giao nhiệm vụ: Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì, Phòng Kinh tế & Hạ tầng; Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ phối hợp thực hiện.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN LĨNH VỰC ĐỘT PHÁ

1. Phát triển lĩnh vực công nghiệp nhằm khai thác tiềm năng, lợi thế, tạo bước đột phá trong phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Giao nhiệm vụ: Phòng Kinh tế & Hạ tầng chủ trì, phối hợp với Trung tâm PTCCN, KC & DVDLB; UBND các xã, thị trấn thực hiện.

2. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

Giao nhiệm vụ: Phòng Nội vụ chủ trì, Phòng LĐTB&XH, UBND các xã, thị trấn phối hợp tham mưu giải pháp về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; Phòng Kinh tế & Hạ tầng chủ trì tham mưu giải pháp về đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

IV. CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1. Chỉ tiêu về kinh tế

1.1. Mức tăng tổng giá trị sản xuất (theo giá so sánh năm 2010), trong đó gồm các mức tăng trưởng các ngành: nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp xây dựng, thương mại dịch vụ

1.2. Cơ cấu kinh tế

1.3. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội

Giao nhiệm vụ (đối với chỉ tiêu 1.1, 1.2, 1.3): Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì; Chi cục Thống kê khu vực Vĩnh Linh – Cồn Cỏ; Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn; Phòng Kinh tế & Hạ tầng phối hợp thực hiện.

1.4. Thu nhập bình quân đầu người

Giao nhiệm vụ: Chi cục Thống kê huyện Vĩnh Linh chủ trì; Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn; Phòng Kinh tế & Hạ tầng; UBND các xã, thị trấn phối hợp thực hiện.

1.5. Thu chi ngân sách

Giao nhiệm vụ: Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì thực hiện.

1.6. Tổng sản lượng lương thực có hạt; diện tích cây cao su và Hồ tiêu; tổng đàn trâu, bò, đàn lợn, đàn gia cầm.

1.7. Diện tích nuôi trồng thủy sản; sản lượng thủy hải sản, trong đó sản lượng nuôi trồng, sản lượng đánh bắt

1.8. Trồng mới rừng tập trung, khai thác gỗ rừng trồng

Giao nhiệm vụ (đối với chỉ tiêu 1.6, 1.7, 1.8): Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn chủ trì, Chi cục Thống kê khu vực Vĩnh Linh – Cồn Cỏ phối hợp thực hiện.

1.9. Số lượng doanh nghiệp, số hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, tổ hợp tác có đăng ký, đang hoạt động trên địa bàn.

Giao nhiệm vụ: Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì; Chi cục Thống kê huyện Vĩnh Linh; Phòng Kinh tế & Hạ tầng; Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn phối hợp thực hiện.

2. Chỉ tiêu về văn hoá, xã hội và môi trường

2.1. Tạo việc làm mới, trong đó đi xuất khẩu lao động nước ngoài; tỷ lệ lao động qua đào tạo, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ

Giao nhiệm vụ: Phòng LĐTB & XH chủ trì; Chi cục Thống kê khu vực Vĩnh Linh – Cồn Cỏ, UBND các xã, thị trấn phối hợp thực hiện.

2.2. Tốc độ phát triển dân số tự nhiên

Giao nhiệm vụ: Phòng Y tế chủ trì, Chi cục Thống kê khu vực Vĩnh Linh – Cồn Cỏ phối hợp thực hiện.

2.3. Tỷ lệ xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế; tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin

Giao nhiệm vụ: Phòng y tế chủ trì thực hiện.

2.4. Tỷ lệ hộ nghèo bình quân toàn huyện theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều, trong đó xã Vĩnh Hà, Vĩnh Ô, Vĩnh Khê

Giao nhiệm vụ: Phòng LĐTB&XH chủ trì, Phòng NN&PTNT huyện; UBND các xã phối hợp thực hiện.

2.5. Tỷ lệ thôn, bản, khu phố; cơ quan, đơn vị được công nhận đạt danh hiệu văn hóa

Giao nhiệm vụ: Phòng VT&TT chủ trì thực hiện.

2.6. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT

Giao nhiệm vụ: Phòng Y tế chủ trì.

2.7 Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia BHXH tự nguyện

Giao nhiệm vụ: Phòng Y tế chủ trì, phối hợp với BHXH huyện thực hiện.

2.8 Tỷ lệ xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục các bậc học; tỷ lệ trường đánh giá kiểm định chất lượng mức độ II trở lên; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia, trong đó tỷ lệ đạt chuẩn quốc gia mức độ 2

Giao nhiệm vụ: Phòng Giáo dục và Đào tạo chủ trì thực hiện.

2.9. Tỷ lệ độ che phủ rừng

Giao nhiệm vụ: Phòng NN&PTNT chủ trì thực hiện.

2.10. Tỷ lệ rác thải được thu gom và xử lý ở khu vực thành thị; tỷ lệ rác thải được thu gom và xử lý ở khu vực nông thôn

Giao nhiệm vụ: Phòng Tài nguyên & Môi trường chủ trì, phối hợp với Trung tâm Môi trường - CTĐT huyện thực hiện.

2.11. Tỷ lệ dân cư được sử dụng nước hợp vệ sinh

Giao nhiệm vụ: Giao nhiệm vụ: Phòng NN&PTNT chủ trì, phối hợp với Phòng TN&MT, Xí nghiệp nước Vĩnh Linh thực hiện.

B. NHIỆM VỤ CỤ THỂ ĐỐI VỚI TỪNG LĨNH VỰC

I. LĨNH VỰC KINH TẾ

1. Sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp

Giao nhiệm vụ: Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với UBND các xã, thị trấn thực hiện.

2. Công nghiệp - xây dựng

Giao nhiệm vụ: Phòng Kinh tế & Hạ tầng chủ trì, phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch, Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ, Trung tâm PTCCN, KC & DVDLB, UBND các xã, thị trấn thực hiện.

3. Thương mại - Dịch vụ

Giao nhiệm vụ: Phòng Kinh tế & Hạ tầng chủ trì, phối hợp với Trung tâm PTCCN, KC & DVDLB, UBND các xã, thị trấn thực hiện.

4. Tài chính - Tín dụng

Giao nhiệm vụ: Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì phối hợp với UBND các xã, thị trấn phối hợp thực hiện

5. Tài nguyên - Môi trường

Giao nhiệm vụ: Phòng Tài nguyên & Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND các xã, thị trấn thực hiện

6. Phát triển doanh nghiệp và quản lý HTX

Giao nhiệm vụ: Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì, phối hợp với Phòng Kinh tế & Hạ tầng; Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn; UBND các xã, thị trấn thực hiện.

II. VĂN HOÁ - XÃ HỘI

1. Giáo dục và Đào tạo

Giao nhiệm vụ: Phòng Giáo dục & Đào tạo chủ trì, phối hợp với UBND các xã, thị trấn thực hiện.

2. Khoa học - công nghệ

Giao nhiệm vụ: Phòng Kinh tế & Hạ tầng chủ trì, phối hợp với UBND các xã, thị trấn thực hiện.

3. Văn hóa - Thông tin và TDTT

Giao nhiệm vụ: Phòng Văn hóa & Thông tin chủ trì, phối hợp với Trung tâm VH TT&TDTT huyện; UBND các xã, thị trấn thực hiện.

4. Chính sách xã hội - Lao động, việc làm và công tác giảm nghèo; Bảo vệ chăm sóc trẻ em và bình đẳng giới

Giao nhiệm vụ: Phòng LĐTB&XH chủ trì phối hợp với UBND các xã, thị trấn thực hiện.

5. Y tế - Dân số KHHGD

Giao nhiệm vụ: Phòng y tế chủ trì, phối hợp với UBND các xã, thị trấn thực hiện.

III. XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN VÀ THỰC THI PHÁP LUẬT

1. Công tác tổ chức cán bộ, công chức, viên chức

Giao nhiệm vụ: Phòng nội vụ chủ trì, phối hợp với UBND các xã, thị trấn thực hiện.

2. Xây dựng chính quyền cơ sở, địa giới hành chính

Giao nhiệm vụ: Phòng nội vụ chủ trì; UBND các xã, thị trấn phối hợp thực hiện.

3. Công tác cải cách hành chính

Giao nhiệm vụ: Phòng nội vụ chủ trì, Văn phòng HĐND&UBND huyện, UBND các xã, thị trấn phối hợp thực hiện.

4. Công tác đào tạo, bồi dưỡng, thi đua, khen thưởng

Giao nhiệm vụ: Phòng nội vụ chủ trì, phối hợp với UBND các xã, thị trấn thực hiện.

5. Hoạt động Tư pháp

Giao nhiệm vụ: Phòng tư pháp chủ trì, phối hợp với UBND các xã, thị trấn thực hiện.

6. Công tác Thanh tra, phòng, chống tham nhũng

Giao nhiệm vụ: Thanh tra huyện chủ trì, phối hợp với UBND các xã, thị trấn thực hiện.

7. Công tác tiếp dân, xử lý đơn thư và giải quyết khiếu nại, tố cáo

Giao nhiệm vụ: Thanh tra huyện chủ trì, Văn phòng HĐND&UBND huyện; UBND các xã, thị trấn phối hợp thực hiện.

IV. CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG - AN NINH

1. Công tác quốc phòng

Giao nhiệm vụ: Ban CHQS huyện chủ trì, phối hợp với UBND các xã, thị trấn thực hiện.

2. Công tác an ninh - trật tự

Giao nhiệm vụ: Công an huyện chủ trì, phối hợp với UBND các xã, thị trấn.

Lưu ý: Các định hướng, nhiệm vụ chủ yếu:

- Tập trung thực hiện hiệu quả chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.
- Tổ chức thực hiện kịp thời, đồng bộ, hiệu quả các chính sách, giải pháp điều hành của Chính phủ về tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát.
- Tập trung sự lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế.
- Huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư của nền kinh tế. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, đẩy nhanh tiến độ thực hiện quy hoạch, các dự án đầu tư, đặc biệt là các dự án, công trình trọng điểm. Tiếp tục xây dựng nông thôn mới.
- Tiếp tục thực hiện các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển doanh nghiệp.
- Nâng cao chất lượng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực, giáo dục đào tạo gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ.
- Phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, xã hội, bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa.
- Quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ môi trường; chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.
- Đẩy mạnh công tác xây dựng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chấp hành kỷ luật, kỷ cương, sắp xếp và tinh gọn bộ máy; xây dựng Chính phủ điện tử; cải cách hành chính tư pháp; phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và giải quyết khiếu nại, tố cáo.
- Tăng cường quốc phòng, an ninh, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế.
- Tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin, truyền thông theo hướng công khai, minh bạch, kịp thời và hiệu quả. Thông tin đầy đủ, kịp thời về các vấn đề được dư luận, xã hội quan tâm. Đấu tranh chống lại các thông tin xuyên tạc, sai sự thật, thông tin xấu, độc, lợi dụng mạng xã hội chống phá chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Phát triển kinh tế số, xã hội số.

ƯỚC KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TỔNG HỢP VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG NĂM 2022

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số /UBND-TCKH ngày / /2022 của UBND huyện)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2021	Năm 2022		So sánh		KH 2023	KH 2021 - 2025
				KH 2022	ƯTH 2022	So với năm 2021 (%)	So với kế hoạch đặt ra		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ								
I	Tổng giá trị sản xuất (giá SS 2010)	Tr.đ	7,683,473	Tăng 8-9%					Tăng 15-16%
	<i>Trong đó:</i>								
a	Nông - Lâm - Ngư nghiệp	Tr.đ	1,174,119	Tăng 3-4%					Tăng 4,5-5%
	- Nông nghiệp	Tr.đ	799,115						
	- Lâm nghiệp	Tr.đ	113,337						
	- Thủy sản	Tr.đ	261,667						
b	Công nghiệp - Xây dựng	Tr.đ	2,540,933	Tăng 7,5-8,5%					Tăng 17-18%
	- Công nghiệp - TTCN	Tr.đ	1,026,288						
	- Xây dựng	Tr.đ	1,514,645						
c	Thương mại - Dịch vụ	Tr.đ	3,968,421	Tăng 9-10%					Tăng 18-19%
	<i>Trong đó: Bán lẻ hàng hóa</i>	Tr.đ	2,795,560						
*	Tổng giá trị sản xuất (giá hiện hành)	Tr.đ	10,928,083						
	<i>Trong đó:</i>								
a	Nông - Lâm - Ngư nghiệp	Tr.đ	2,901,637						
	- Nông nghiệp	Tr.đ	1,929,345						
	- Lâm nghiệp	Tr.đ	349,711						
	- Thủy sản	Tr.đ	622,581						
b	Công nghiệp - Xây dựng	Tr.đ	3,357,716						
	- Công nghiệp - TTCN	Tr.đ	1,282,860						
	- Xây dựng	Tr.đ	2,074,856						

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2021	Năm 2022		So sánh		KH 2023	KH 2021 - 2025
				KH 2022	ƯTH 2022	So với năm 2021 (%)	So với kế hoạch đặt ra		
<i>c</i>	Thương mại - Dịch vụ	<i>Tr.đ</i>	4,668,730						
	<i>Trong đó: Bán lẻ hàng hóa</i>	<i>Tr.đ</i>	<i>3,076,870</i>						
II	Cơ cấu kinh tế	%	100	100					100
	- Nông - Lâm - Ngư nghiệp	%	26.6	24,5-25,5					22-23
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	30.7	31,0-31,5					31-32
	- Thương mại - Dịch vụ	%	42.7	43,0-44,5					45-46
III	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Tr.đ	52.2	55-56					Đến năm 2025 tăng 1,5-1,6 lần so với năm 2020 (khoảng 76,2 đến 81,2 triệu đồng)
IV	Thu - chi ngân sách								
<i>a</i>	Tổng thu ngân sách	<i>Tr.đ</i>	768,348.65						
	<i>Trong đó: Thu trên địa bàn</i>	<i>Tr.đ</i>	<i>242,241.52</i>	<i>Tăng 10-12%</i>					<i>Tăng 10-12%</i>
<i>b</i>	Tổng chi ngân sách	<i>Tr.đ</i>	586,167.85						
	<i>Trong đó:</i>								
	- Chi đầu tư XD CB	<i>Tr.đ</i>	<i>135,000.00</i>						
	- Chi thường xuyên	<i>Tr.đ</i>	<i>447,341.56</i>						
V	Tổng số vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Tỷ đồng	2,079.0	2.000-2.100					10.000-11.000
VI	Trồng trọt và chăn nuôi								
1	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	41,502.0	41.000-42.000					41.000-42.000
2	Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng								
<i>a</i>	Cây hàng năm								
	* Cây lương thực có hạt								
	- Lúa cả năm DT	Ha	6,967.0						
	NS	Tạ/ha	55.42	55-56					53-54
	SL	Tấn	38,614.0						
	- Lúa Đông Xuân DT	Ha	4,037.0						

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2021	Năm 2022		So sánh		KH 2023	KH 2021 - 2025
				KH 2022	ƯTH 2022	So với năm 2021 (%)	So với kế hoạch đặt ra		
	NS	Tạ/ha	58.2						
	SL	Tấn	23,495.3						
	- Lúa Hè Thu DT	Ha	2,930.0						
	NS	Tạ/ha	51.6						
	SL	Tấn	15,119.0						
	- Ngô cả năm DT	Ha	541.7						
	NS	Tạ/ha	53.3						
	SL	Tấn	2,887.6						
	* Cây lấy bột								
	- Sắn DT	Ha	1,395.0						
	NS	Tạ/ha	170.0						
	SL	Tấn	23,715.0						
	- Khoai lang cả năm DT	Ha	245.9						
	NS	Tạ/ha	59.1						
	SL	Tấn	1,452.0						
	- Cây lấy bột khác DT	Ha	682.8						
	NS	Tạ/ha	72.5						
	SL	Tấn	4,948.1						
	* Cây công nghiệp ngắn ngày								
	- Lạc cả năm DT	Ha	1,206.3						
	NS	Tạ/ha	23.8						
	SL	Tấn	2,870.5						
	* Cây thực phẩm								
	- Đậu các loại DT	Ha	167.7						
	NS	Tạ/ha	8.7						
	SL	Tấn	145.9						
	- Rau các loại CN DT	Ha	756.1						

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2021	Năm 2022		So sánh		KH 2023	KH 2021 - 2025
				KH 2022	ƯTH 2022	So với năm 2021 (%)	So với kế hoạch đặt ra		
	NS	Tạ/ha	105.4						
	SL	Tấn	7,967.6						
	* Cây hàng năm khác	Ha	450.0						
b	Cây công nghiệp dài ngày								
	- Cao su (Tổng số)	Ha	6,549	ổn định DT hiện có					ổn định DT hiện có
	+ Diện tích trồng mới, trồng tái canh	Ha	10.50						
	+ Diện tích thu hoạch	Ha	5,884.0						
	NS	Tạ/ha	15.0						
	SL	Tấn	8,826.0						
	- Hồ tiêu (tổng số)	Ha	1,308.0	ổn định DT hiện có					ổn định DT hiện có
	+ Diện tích trồng mới, trồng tái canh	Ha	8.0						
	+ Diện tích thu hoạch	Ha	1,263.0						
	NS	Tạ/ha	6.0						
	SL	Tấn	757.80						
3	Chăn nuôi								
	- Tổng đàn trâu	Con	4,136	16.200-16.500					16.000-18.000
	- Tổng đàn bò	Con	11,890						
	- Tổng đàn lợn	Con	44,540	43.000-45.000					45.000-48.000
	- Tổng đàn gia cầm	1000 con	789.43	750-795					700-750
	- Thịt hơi các loại	Tấn	6,162						
VII	Thủy sản								
	DT nuôi trồng thủy sản	Ha	853.3	850-875					930-950
	<i>Trong đó: DT nuôi tôm</i>	Ha	335.0						
	Sản lượng nuôi trồng thủy hải sản	Tấn	2,100.0	2.200-2.300					2.100-2.400
	Sản lượng khai thác thủy hải sản	Tấn	3,632.0	3.400-3.650					3.450-3.600
VIII	Lâm nghiệp								
	Trồng rừng mới	Ha	2,100	1.900-2.000					1.700-2.000

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2021	Năm 2022		So sánh		KH 2023	KH 2021 - 2025
				KH 2022	ƯTH 2022	So với năm 2021 (%)	So với kế hoạch đặt ra		
	Diện tích chăm sóc	Ha	13,466						
	Khai thác rừng trồng	m3	192,000	160.000-180.000					150.000-170.000
IX	Số lượng DN, HTX, tổ hợp tác, hộ KD								
1	Số doanh nghiệp	Đơn vị	436	460-470					500
2	Số hộ kinh doanh cá thể	Đơn vị	6,513	6.900-7.100					7,000
3	Số hợp tác xã	Đơn vị	67	69-70					80
4	Số tổ hợp tác	Đơn vị	520	520-530					600
X	Xây dựng nông thôn mới								
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	13	Duy trì số lượng					
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	Xã							
	- Số bản đạt chuẩn nông thôn mới	bản	2	Tăng 1-2					
	- Số thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	thôn	10	Tăng 10-12					
	- Xã Vĩnh Ô đạt	tiêu chí	10	13-14					
	- Xã Vĩnh Khê đạt	tiêu chí	15	18-19					
*	Một số sản phẩm CN - TTCN								
	Gạch ngói	1000 viên	26,290	29,906.50					
	Cát khuôn đúc, đá, sạn	1000 m3	318	374.25					
	Nước máy	"	620	711.50					
	Khai thác quặng Titan	Tấn	8,650	8,885.02					
	Điện thương phẩm	TrKw/h	100	104.06					

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2021	Năm 2022		So sánh		KH 2023	KH 2021 - 2025
				KH 2022	ƯTH 2022	So với năm 2021 (%)	So với kế hoạch đặt ra		
B	CHỈ TIÊU VĂN HÓA, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG								
I	Số LĐ được giải quyết việc làm mới trong năm	Người	1,812	1.800-2.000					1.800-2.000
	<i>Trong đó: Đi xuất khẩu LĐ nước ngoài</i>	Người	<i>140</i>	<i>130-150</i>					<i>17-20%</i>
*	Tỷ lệ lao động được đào tạo	%	64.0	68					75
	<i>Trong đó: Có bằng cấp, chứng chỉ</i>	%	<i>45.0</i>	46					45
II	Dân số trung bình	Người	88,242						
	- Tốc độ phát triển dân số tự nhiên	%	0.63	<0,8					<0,8
III	Y tế								
	- Tỷ lệ đạt chuẩn Quốc gia về y tế	%	100	100					100
	- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5T	‰	0.3	<1					
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5T theo cân nặng	%	5.50	<5,5					
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	98	98.0					98.00
IV	Giảm nghèo bền vững								
	Tỷ lệ hộ nghèo toàn huyện (Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)	%	2,18% theo chuẩn cũ; 3,2% theo chuẩn mới	giảm 0,5-1,0%					<2%
	Tỷ lệ hộ nghèo bình quân tại 3 xã Vĩnh Ô, Vĩnh Khê, Vĩnh Hà	%	Giảm 7,01						Giảm >7%
	<i>Trong đó:</i>								
	- Xã Vĩnh Ô	%		giảm 10%					
	- Xã Vĩnh Khê	%		giảm 7%					
	- Xã Vĩnh Hà	%		giảm 7%					

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2021	Năm 2022		So sánh		KH 2023	KH 2021 - 2025
				KH 2022	ƯTH 2022	So với năm 2021 (%)	So với kế hoạch đặt ra		
V	Văn hóa								
	- Tổng số làng bản	Đơn vị	149	149					
	- Số làng bản được công nhận làng, bản văn hóa	"	148	147-149					>95%
	- Tổng số cơ quan, đơn vị	"	113	113					
	- Số cơ quan đơn vị được công nhận đơn vị văn hóa	"	113	113					>98%
VI	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	%	93.0	96.0					100
VII	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia BHXH tự nguyện	%	9.90	10,5-10,8					>10%
VIII	Giáo dục và đào tạo								
	- Tỷ lệ đạt phổ cập mầm non, tiểu học, THCS	%	100	100					100
	- Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	40	44					
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	78.43	80-82					
	<i>Trong đó: Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2</i>	%	20.00	11-14					10
	- Tỷ lệ trường đánh giá kiểm định đạt chất lượng mức độ II trở lên	%	78.4	80-82					80
IX	Tỷ lệ che phủ rừng	%	52.0	52.0					Ổn định 52%
	Môi trường								
X	Tỷ lệ rác thải được thu gom và xử lý	%							
	- Khu vực thành thị	"	98.0	98.5					100
	- Khu vực nông thôn	"	94.0	94.5					>95
XI	Tỷ lệ dân cư được sử dụng nước hợp vệ sinh	%							
	- Khu vực thành thị	"	100.0	100.0					100
	- Khu vực nông thôn	"	99.0	99.2					100